

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ NGÀY 01/5 -31/5 NĂM 2012

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 05/2012/CBVLXD-LS ngày 31/5/2012 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: đồng (VNĐ)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1.	Xi măng đồng bao các loại											
-	Xi măng PCB 40 Hạ Long	Kg	1.280	1.280	1.300	1.290	1.290	1.300	1.300	1.310	1.320	1.380
-	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	Kg	1.320	1.340	1.340	1.320	1.320	1.320	1.320	1.340	1.350	1.360
-	Xi măng PCB 30 Chínfon	Kg	1.200	1.200	1.230	1.200	1.200	1.230	1.230	1.240	1.240	1.270
-	Xi măng PCB 40 Chínfon	Kg	1.250	1.250	1.260	1.250	1.250	1.260	1.260	1.270	1.270	1.300
-	Xi măng PCB 30 Hương Sơn	Kg	930	960	980	970	960	920	950	950	970	1.030
-	Xi măng PCB 40 Hương Sơn	Kg	1.010	1.010	1.030	1.030	1.010	1.010	1.010	1.010	1.030	1.080
-	Xi măng PCB 30 Sông Cầu	Kg	850	830	855	855	855	865	870	870	890	920
2.	Cát các loại											
-	Cát mịn M1 = 0,7 - 1,4	m ³	102.000	97.000	95.000	97.000	92.000	112.000	102.000	117.000	102.000	107.000
-	Cát mịn M1 = 1,5 - 2	m ³	105.000	100.000	100.000	100.000	95.000	115.000	105.000	120.000	105.000	110.000
-	Cát vàng M1<2	m ³	235.000	237.000	170.000	225.000	225.000	245.000	225.000	250.000	185.000	165.000
-	Cát vàng M1>2	m ³	255.000	257.000	190.000	245.000	245.000	265.000	245.000	270.000	205.000	185.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m ³	73.000	75.000	-	80.000	67.000	80.000	67.000	100.000	90.000	100.000
3.	Đá, sỏi đồ bê tông các loại											
-	Đá hộc	m ³	231.000	236.000	241.000	231.000	236.000	211.000	231.000	211.000	231.000	251.000
-	Đá 1 x 2; 0,5 x 1; 2 x 4	m ³	240.000	245.000	250.000	240.000	245.000	220.000	240.000	220.000	240.000	260.000
-	Đá 4 x 6	m ³	228.000	233.000	238.000	228.000	233.000	208.000	228.000	208.000	228.000	248.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m ³	192.000	202.000	120.000	192.000	192.000	207.000	192.000	195.000	182.000	160.000
-	Sỏi 4 x 6	m ³	187.000	197.000	115.000	187.000	187.000	202.000	187.000	190.000	177.000	155.000
4	Gạch xây không nung											
*	Sản phẩm của Công ty Cổ phần CLERVER											
+	Gạch bê tông ép thủy lực mác100- Kích thước 220x105x60mm	Viên	1.350	1.400	1.450	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.450	1.490
+	Gạch bê tông ép thủy lực mác 75- Kích thước 220x105x60mm	Viên	1.290	1.350	1.400	1.350	1.350	1.290	1.350	1.350	1.400	1.440

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	<i>Sản phẩm của Công ty TNHH Bình Định</i>											
-	<i>Kích thước viên: 220x105x60mm</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.380	1.430	1.480	1.430	1.430	1.380	1.430	1.430	1.480	1.520
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.320	1.380	1.430	1.380	1.380	1.320	1.380	1.380	1.430	1.470
-	<i>Kích thước viên: 200x100x60mm; 200x95x60mm</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.164	1.214	1.264	1.214	1.214	1.164	1.214	1.214	1.264	1.304
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.114	1.164	1.214	1.164	1.164	1.114	1.164	1.164	1.214	1.254
-	<i>Kích thước viên: 200x95x55mm;</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.058	1.108	1.158	1.108	1.108	1.058	1.108	1.108	1.158	1.198
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.008	1.058	1.108	1.058	1.058	1.008	1.058	1.058	1.108	1.148
-	<i>Kích thước viên: 240x115x53mm; 250x130x55mm</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.600	1.700	1.800	1.700	1.700	1.610	1.700	1.700	1.800	1.850
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.500	1.600	1.700	1.600	1.600	1.510	1.600	1.600	1.700	1.750
-	<i>Kích thước viên: 400x200x200mm; 390x190x190mm</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	9.900	11.000	12.000	11.000	11.000	9.900	11.000	11.000	12.000	12.500
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	9.000	10.000	11.000	10.000	10.000	9.000	10.000	10.000	11.000	11.500
-	<i>Kích thước viên: 400x200x150mm; 390x190x140mm</i>											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	8.800	10.000	11.000	10.000	10.000	8.800	10.000	10.000	11.000	11.500
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	8.000	9.000	10.000	9.000	9.000	8.000	9.000	9.000	10.000	10.500
-	<i>Gạch lát tự chèn (gạch block)</i>											
+	Gạch block lục lăng tự chèn	m ²	99.000	109.000	119.000	109.000	109.000	99.000	109.000	109.000	119.000	129.000
+	Gạch block tứ giác tự chèn mặt nhám (KT: 30x30x5cm)	m ²	123.000	133.000	143.000	133.000	133.000	123.000	133.000	133.000	143.000	153.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
5	Gạch xây nung công nghệ lò đứng liên tục (VSBK)											
*	<i>Sản phẩm của Công ty TNHH TMDV điện tử viễn thông Tạo Tuyền</i>											
-	Gạch chi đặc loại A1- M100 (kích thước 210x100x60mm)	Viên	1.400	1.500	1.600	1.500	1.360	1.450	1.500	1.600	1.600	1.700
6	Gạch ốp, lát các loại:											
*	<i>Gạch men lát Viglacera Hà Nội</i>											
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số SP M(401-427), G(401-420), V(401-428), H(401-490), R(401-409)											
+	Loại A1	m ²	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
+	Loại A	m ²	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380	100.380
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số SP V429, V439, V431											
+	Loại A1	m ²	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
+	Loại A	m ²	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170	104.170
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số M5-(01-10); G5-(01-10); V5-(01-15); H5-(01-10)											
+	Loại A1	m ²	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090
+	Loại A	m ²	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
-	Gạch men lát nền (500x500), mã số V525; V526											
+	Loại A1	m ²	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910	110.910
+	Loại A	m ²	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360	106.360
-	Gạch viên kích thước: 125x500x9mm, mã số TM5- (01-10); TG5-(01-10); TV5-(01-10); TH5-(01-10)	viên	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
*	<i>Gạch men lát Viglacera Thăng Long</i>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch men lát nền (600x600), mã số B6001- B6006; V6001-V6010; G6001-6010											
+	Loại A1	m2	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120
+	Loại A	m2	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960	95.960
-	Gạch men lát sân vườn (400x400), mã số S401-S406											
+	Loại A1	m2	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
+	Loại A	m2	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960	89.960
-	Ngói men, mã số R01-R09											
+	Loại A1	m2	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730	147.730
+	Loại A	m2	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990	142.990
-	Gạch ốp tường 200x400mm, Mã số: C, Q											
+	Loại A1	m2	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730	87.730
+	Loại A	m2	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180	83.180
-	Gạch ốp tường 200x500, mã số E...											
+	Loại A1	m2	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550	124.550
+	Loại A	m2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
-	Gạch ốp tường 300x600, mã số F...											
+	Loại A1	m2	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270	147.270
+	Loại A	m2	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730	142.730
-	Gạch sàn nước 300x300mm, mã số SN3000, SN3002, SN3004, SN3007, SN3010, SN3020; N3604, N3615, N3618,; FN3604, FN3606, FN3608											
+	Loại A1	m2	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640
+	Loại A	m2	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090	129.090
-	Gạch sàn nước 250x250mm, mã số PM33, PM34; N2501-N2510; QN2502, QN2504, QN2509; CT2504, CT2509											
+	Loại A1	m2	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910	90.910
+	Loại A	m2	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360
*	Gạch Granit - Viglacera Tiên Sơn											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano siêu bóng- Loại A1, kích thước 80x80cm (AN, CN, BN, DN, KN, BN)											
+	Mã số 12, 15, 17	m2	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450
+	Mã số 10, 21	m2	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	Mã số 00, 24	m2	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640
-	Sản phẩm Granit công nghệ Nano nập liệu đa cấp siêu bóng- Loại A1, kích thước 60x60cm (AN, CN, KN, VN)											
+	Mã số 03, 12, 15, 17, 30	m2	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450	275.450
+	Mã số 10, 16, 19, 20, 21	m2	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
+	Mã số 06, 08, 14, 24	m2	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640	343.640
-	Sản phẩm Granit giả cổ ốp nội, ngoại thất- Loại A1, kích thước 10x20cm	viên	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360	4.360
7	Thép xây dựng các loại											
*	Thép nhân hiệu TISCO											
-	Thép cuộn CT3 D6, Φ8 trơn	Kg	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.920	15.930
-	Thép tròn trơn CT3											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.920	15.930	15.940
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	15.420	15.420	15.420	15.420	15.420	15.420	15.420	15.420	15.430	15.440
+	Φ 14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 8,6m)	Kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.310	15.320
-	Thép cây vằn CT5 SD295A											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.330	16.340
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	15.820	15.820	15.820	15.820	15.820	15.820	15.820	15.820	15.830	15.840
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.710	15.720
-	Thép cây vằn SD390, SD490											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.530	16.540
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.030	16.040
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.910	15.920
-	Thép góc CT3 nhân hiệu TISCO											
+	L63 ÷ L75 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370
+	L80 ÷ L100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Nạn	Sơn Động
+	L120 ÷ L125 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.410	15.420
+	L130 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.460	15.470
-	Thép chữ C (CT3) TISCO											
+	C80 - C100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.360	15.370
+	C120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.460	15.470
+	C140 - C180 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
-	Thép chữ I (CT3) TISCO											
+	I 100 - I120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
+	I 140 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.660	15.670
+	I 150 - I160 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
-	Dây thép buộc 1mmm	Kg	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	21.000	21.090
-	Đinh 5-7cm	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.090	20.180
*	Thép Kansai (VK)											
-	CII (SD295A)											
+	Φ 10 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950
+	Φ 12 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
+	Φ 13 ÷ Φ 32 (chiều dài 11,7m)	Kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
-	CIII (SD390)											
+	Φ 10 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
+	Φ 12 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
+	Φ 13 ÷ Φ 32 (chiều dài 11,7m)	Kg	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
*	Thép Việt Ý (VIS)											
+	Thép cuộn tròn tron Φ6, Φ8 (SWRM12)	Kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
+	Thép thanh vằn Φ 10 (CII- SD295)	Kg	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
+	Thép thanh vằn Φ 12 (CII- SD295)	Kg	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
+	Thép thanh vằn Φ 14÷ Φ 32 (CII- SD295)	Kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
+	Thép thanh vằn Φ 10 (CIII- SD390)	Kg	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
+	Thép thanh vằn Φ 12 (CIII- SD390)	Kg	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
+	Thép thanh vằn Φ 14÷ Φ 32 (CIII-	Kg	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550
*	Thép ống, hộp các loại											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	<i>Sản phẩm của Công ty TNHH ống thép 190</i>											
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 0,8 đến 1,1mm (phôi TQ)	Kg	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430	19.430
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 1,2 đến 2,0mm (phôi TQ)	Kg	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
+	Thép ống, thép hộp có độ dày => 2mm trở lên (phôi TQ)	Kg	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850
+	Thép ống, thép hộp các loại (phôi Nga, Nhật, HQ...)	Kg	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
+	Xà gỗ chữ U (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
+	Xà gỗ chữ C (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090	16.090
8	Hoa cửa sắt các loại											
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m ² :-16 Kg/m ² , cả sơn 3 nước.	m ²	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.740	278.880	279.020
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m ² :-22 Kg/m ² , cả sơn 3 nước.	m ²	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.200	398.400	398.600
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m ² :- 26 Kg/m ² , cả sơn 3 nước.	m ²	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	477.840	478.080	478.320
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m ² :- 7 Kg/m ² , cả sơn 3 nước.	m ²	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.460	119.520	119.580
9	Cửa gỗ, khuôn cửa											
-	Cửa đi gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu), dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m ²	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.330.000	1.320.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m ²	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.180.000	1.170.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đập Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m ²	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.230.000	1.220.000
-	Cửa đi gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m ²	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	940.000	940.000	940.000	920.000	920.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m ²	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	910.000	910.000	910.000	890.000	890.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m ²	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	880.000	880.000	880.000	860.000	860.000
-	Cửa sổ gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu) dày 3,7cm- 4cm (véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	m ²	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.210.000	1.210.000
+	Cửa sổ chớp	m ²	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.130.000	1.130.000
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m ²	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.280.000	1.280.000
-	Cửa sổ gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	m ²	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	870.000	870.000	870.000	850.000	850.000
+	Cửa sổ chớp	m ²	910.000	690.000	690.000	690.000	690.000	680.000	680.000	680.000	660.000	660.000
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m ²	940.000	780.000	780.000	780.000	780.000	770.000	770.000	770.000	750.000	750.000
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu)(cả sơn hoặc véc ni)	m	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	170.000	170.000
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ keo, hồng sắc (cả sơn hoặc véc ni)	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	80.000	80.000
10	Cốp pha, cây chống											
-	Cây chống D8-10cm. L=4m	cây	18.000	18.000	16.000	16.000	16.000	15.000	14.000	14.000	14.000	13.000
-	Gỗ đà, nẹp	m ³	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000
-	Gỗ chèn	m ³	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.420.000	3.240.000	3.240.000	2.880.000
-	Gỗ làm khe co dãn	m ³	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.280.000	2.160.000	2.160.000	1.920.000
-	Gỗ nhóm 4	m ³	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.420.000	3.240.000	3.240.000	2.880.000
-	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m ³	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000
-	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.040.000	2.880.000	2.880.000	2.560.000
-	Gỗ ván khuôn	m ³	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.760.000	2.610.000	2.610.000	2.320.000
11	Cửa xếp, cửa cuốn các loại											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	Sản phẩm của Công ty CP Dịch vụ & Thương Mại Thống Nhất											
-	Cửa xếp tôn mạ màu Đài Loan (đã bao gồm: tay hộp sơn tĩnh điện, Ximili + ray sắt + U sắt, lắp đặt hoàn thiện)											
+	Loại có lá gió, diện tích cửa >7m2	m ²	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
+	Loại có lá gió, diện tích cửa 4m2<7m2	m ²	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
+	Loại có lá gió, diện tích cửa <4m2	m ²	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa >7m2	m ²	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa 4 < 7m2	m ²	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa <4m2	m ²	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
-	Cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan dùng trục cốt (lắp đặt hoàn thiện)											
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,6mm	m ²	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,7mm	m ²	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,8mm	m ²	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,6mm	m ²	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,7mm	m ²	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,8mm	m ²	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,6mm	m ²	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,7mm	m ²	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,8mm	m ²	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
-	Cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan dùng Motor (chưa có motor; lắp đặt hoàn thiện)											
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,6mm	m ²	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,7mm	m ²	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,8mm	m ²	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,6mm	m ²	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,7mm	m ²	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,8mm	m ²	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,6mm	m ²	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,7mm	m ²	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,8mm	m ²	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Ray cửa cuốn (áp dụng cho cửa < 7m2)	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường											
*	Sản phẩm của Công ty TNHH Khởi Nghiệp											
-	Nhựa trắng Zhongcai Profiles (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)											
+	Vách kính cố định kính trắng an toàn dày 6,38mm, (khung 58x54mm)	m ²	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m ²	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
+	Cửa đi kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m ²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	Cửa đi mở trượt, kính trắng an toàn dày 6,38mm (khung 58x54; cánh 80x54mm)	m ²	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 6,38mm, (khung 58x54mm)	m ²	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
-	Nhựa trắng CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m ²	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m ²	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở quay (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m ²	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở trượt (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m ²	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m ²	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
-	<i>Nhựa màu CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)</i>											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m ²	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m ²	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m ²	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm)	m ²	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
*	Sản phẩm của CP XNK Thương mại Thịnh Phát OCEAN											
-	<i>Cửa sổ các loại, nhựa trắng PROFILE SHIDE hoặc PROFILE CONCH, kính đơn dày 5mm (đã bao gồm phụ kiện đồng bộ GQ, CG)</i>											
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, DT: 1,0-1,5 m2	m ²	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000	1.857.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, DT: 1,5-3,0 m2	m ²	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, DT: 1,0-2,0 m2.	m ²	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000	1.745.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, DT: 2,5-3,5 m2	m ²	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, DT: 1,5-2,5 m2.	m ²	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, DT: 3,0-4,0 m2.	m ²	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính, DT: 1,5-2,5 m ²	m ²	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000	1.583.000
+	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính, DT: 3,0-4,0 m ²	m ²	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định DT: 1,0-2,6 m ²	m ²	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
+	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định DT: 2,6-4,5 m ²	m ²	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật DT: 1,0-1,5 m ²	m ²	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000	2.057.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật DT: 1,5-3,0 m ²	m ²	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000	1.837.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật hai bên, có vách kính cố định, DT: 1,0-2,7 m ²	m ²	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật hai bên, có vách kính cố định, DT: 2,8-4,2 m ²	m ²	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở trên và hai bên, DT: 1,0-3,8 m ²	m ²	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở trên và hai bên, DT: 3,9-6,0 m ²	m ²	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
+	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở giữa, DT: 1,0-2,2 m ²	m ²	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
+	Cửa sổ có 2 cánh bên mở quay vào trong và quay lật, có vách kính cố định ở giữa, DT: 2,3-4,0 m ²	m ²	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
+	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật DT: 0,5-1,0 m ²	m ²	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong hoặc quay lật DT: 1,1-2,0 m2	m ²	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, DT: 1,0-1,5 m2	m ²	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000
+	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, DT: 1,6-3,0 m2	m ²	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000
-	Cửa đi các loại, vách kính nhựa trắng PROFILE SHIDE hoặc PROFILE CONCH, kính đơn dày 5mm (đã bao gồm phụ kiện đồng bộ GQ, CG)											
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC, DT: 1,0-1,7 m2	m ²	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC, DT: 1,7-2,2 m2	m ²	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC có vách kính cố định, DT: 1,0-2,1 m2	m ²	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới panô bằng tấm uPVC có vách kính cố định, DT: 2,1-2,7 m2	m ²	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000	1.944.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 1,0-2,1 m2	m ²	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 2,1-2,7 m2	m ²	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định DT: 1,0-2,1 m2	m ²	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000	2.026.000
+	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định, DT: 2,1-2,7 m2	m ²	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC, DT: 1,0-3,5 m2	m ²	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000	2.181.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC, DT: 3,5-4,5 m2	m ²	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000
+	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 1,0-3,5 m2	m ²	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, DT: 3,5-4,5 m2	m ²	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
+	Cửa đi 2 cánh mở trượt, DT: 1,0-3,5 m2	m ²	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000	1.707.000
+	Cửa đi 2 cánh mở trượt, DT: 3,5-4,5 m2	m ²	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
+	Vách kính, DT: 0,5-1,0 m2	m ²	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	Vách kính, DT: 1,0-4,0 m2	m ²	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000	914.000
13	Tấm lợp và phụ kiện											
*	Tôn AUSTNAM											
-	Tôn thường											
+	AS880 mạ AZ150, dày 0.47mm, 12 sóng	m ²	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450
+	AC 11 sóng, khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,40mm, mạ Zn 120	m ²	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910	150.910
+	AC 11 sóng, khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm dày 0,42mm, mạ Zn 120	m ²	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360	156.360
+	AC 11 sóng khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,45mm, mạ Zn 120	m ²	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450	165.450
+	AC 11 sóng khổ 1070mm, AK 6 sóng khổ 1065 mm, dày 0,47mm, mạ Zn 120	m ²	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090	169.090
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,47mm, mạ Az150	m ²	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820	241.820
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,47mm, mạ Zn12	m ²	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	Alock màu 3 sóng, khổ 1070mm, dày 0,45mm, mạ Zn12	m ²	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450	205.450
-	Tôn cách nhiệt, cách âm, 6 sóng (APUI)											
+	Dây 0,40 mm khổ 1065mm	m ²	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730
+	Dây 0,42 mm khổ 1065mm	m ²	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180	238.180
+	Dây 0,45 mm khổ 1065mm	m ²	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270	247.270
+	Dây 0,47 mm khổ 1065mm	m ²	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910	250.910
-	Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Nạn	Sơn Động
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730	45.730
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820	86.820
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820	91.820
+	Đai bắt tôn Alok	chiếc	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
14	Sơn, bột bả các loại											
*	Sơn NIPPON											
+	Bột bả trong nhà SKIMCOAT*	Kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250
+	Bột bả ngoài trời SKIMCOAT**	Kg	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250	10.250
+	Sơn lót tường trong nhà VATEX	Kg	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
+	Sơn lót tường trong nhà VINILEX 5101	Kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
+	Sơn lót tường trong nhà không mùi Odourless Sealer	Kg	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
+	Sơn lót tường ngoài trời SUMO SEALER	Kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Sơn lót tường ngoài trời Weathergard Sealer	Kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà VATEX	Kg	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng mờ Odour- Less	Kg	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn phủ nội thất trong nhà bóng cao cấp Odour- Less	Kg	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500
+	Sơn phủ ngoại thất SUPER MATEX	Kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
+	Sơn phủ ngoại thất bóng Weathergard	Kg	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Chất chống thấm NIPPON WP 100	Kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
*	Sơn NIKKOTEX											
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 18L/thùng)	lít	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 5L/lon)	lít	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730	29.730
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 18L/lon)	lít	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250	101.250
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 5L/lon)	lít	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410	101.410
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 18L/thùng)	lít	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230	47.230
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 5L/lon)	lít	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 18L/thùng)	lít	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 5L/lon)	lít	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 18L/thùng)	lít	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660	61.660
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 4L/lon)	lít	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 5L/lon)	lít	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 1L/lon)	lít	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290	128.290
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 18L/thùng)	lít	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920	63.920
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 5L/lon)	lít	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 18L/thùng)	lít	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540	73.540
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 5L/lon)	lít	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250	70.250

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 18l/lon)	lít	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030	67.030
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 5l/lon)	lít	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790
+	Bột bả Nikkotex trong nhà (40kg/bao)	Kg	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
+	Bột bả Nikkotex ngoài nhà (40kg/bao)	Kg	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
*	Sản phẩm của Công ty CP Sơn và hoá chất Hà Nội											
-	Sơn sắt thép Alkyd (loại thùng 3-10kg)											
+	Sơn Alkyd màu trắng, hoà bình, xanh dương	kg	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
+	Sơn Alkyd màu xanh lá cây, xanh đen	kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Sơn Alkyd màu nhũ	kg	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
+	Sơn Alkyd màu ghi	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	Sơn Alkyd màu vàng	kg	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu nâu đỏ	kg	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu đen	kg	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu ghi, trắng	kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Sơn Alkyd chống gỉ màu da cam	kg	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
+	Véc ni AK	kg	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Sơn tường											
-	Sơn nước trong nhà cao cấp											
+	Sơn lót trong nhà (VP 600)	lít	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
+	Sơn mịn trong nhà (VP 600A)	lít	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
+	Sơn lót trong nhà cao cấp (VP 601)	lít	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
+	Sơn mịn trong nhà cao cấp (VP 602)	lít	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
+	Sơn lót kháng kiềm trong nhà (VP 603)	lít	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
+	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp (VP 604)	lít	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300	84.300
+	Sơn bóng trong nhà cao cấp (VP 605)	lít	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
+	Sơn mịn trong nhà (VP 606)	lít	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
+	Sơn mịn trong nhà pha màu sẵn (VP 607)	lít	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Sơn nước ngoài trời cao cấp	lít										
+	Sơn lót ngoài trời (VP 700)	lít	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
+	Sơn mịn ngoài trời (VP 700A)	lít	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
+	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời (VP 702)	lít	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300	79.300
+	Sơn mịn ngoài trời cao cấp (VP 703)	lít	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
+	Sơn bóng ngoài trời cao cấp (VP 704)	lít	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
+	Sơn bóng mờ ngoài trời cao cấp (VP 705)	lít	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800	104.800
+	Sơn lót ngoài trời (mã số VP 706)	lít	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300
-	Ma tít VEPA											
+	Bột bả nội và ngoại thất (VP-400)	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
+	Bột bả cao cấp cho nội thất (VP-401)	kg	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	Bột bả cao cấp cho ngoại thất (VP-402)	kg	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
+	Ma tít hệ nước trong nhà (VP-501)	kg	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
+	Ma tít hệ nước ngoài trời (VP-502)	kg	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Sơn chuyên dụng											
+	Chống thấm đa năng (cho sàn mái, toilet, tường, bể) VP-801	kg	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
+	Sơn sân sân cầu lông, tennis VP-804	kg	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
+	Sơn đệm lót sân cầu lông, tennis (VP-805)	kg	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
+	Sơn sàn nhà công nghiệp (VP-806)	kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
+	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng) VP-807	kg	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
+	Matit sàn và phụ gia VP-808	kg	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
*	Sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Tân Á											
-	Sơn nội ngoại thất IPAINTE											
+	Sơn lót nội thất chống kiềm IL6	lít	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220	67.220
+	Sơn lót ngoại thất chống kiềm EL9	lít	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110	87.110
+	Sơn phủ nội thất láng mịn I4	lít	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
+	Sơn phủ nội thất cao cấp bóng I7	lít	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280	100.280
+	Sơn phủ nội thất cao cấp 7 in 1 I1	lít	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110	113.110
+	Sơn siêu trắng nội thất IST	lít	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560	56.560
+	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ E6	lít	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440	96.440
+	Sơn ngoại thất cao cấp bóng E1	lít	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn ngoại thất cao cấp hiệu quả E4	lít	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060	58.060
+	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm ECT	lít	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830	85.830
-	Sơn nội ngoại thất SUKI											
+	Sơn lót nội thất (SL)	lít	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
+	Sơn phủ nội thất cao cấp (S)	lít	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330	38.330
+	Bột bả nội thất IP	kg	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
+	Bột bả ngoại thất EP	kg	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630	8.630
15	Vật liệu ngành điện											
*	Sản phẩm thiết bị điện Tam Kim											
-	Công tắc, ổ cắm- Series C (hàng tròn), bao gồm cả mặt và đế âm											
+	Công tắc đơn	cái	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820	23.820
+	Công tắc đôi	cái	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270
+	Công tắc ba	cái	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730	38.730
+	Công tắc bốn	cái	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270	50.270
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450	30.450
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550	44.550
+	Ổ đơn 16A	cái	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090	33.090
+	Ổ đôi 16A	cái	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270	48.270
+	Ổ ba 16A	cái	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360
-	Công tắc, ổ cắm - Series S (hàng vuông), bao gồm cả mặt và đế âm											
+	Công tắc đơn	cái	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820
+	Công tắc đôi	cái	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270	37.270
+	Công tắc ba	cái	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730	47.730
+	Công tắc bốn	cái	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
+	Công tắc đơn hai chiều	cái	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820
+	Công tắc đôi hai chiều	cái	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270	57.270
+	Ổ đơn 16A	cái	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550	29.550
+	Ổ đôi 16A	cái	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450
+	Ổ ba 16A	cái	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450
-	Aptomat											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Aptomat - T3 1P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820
+	Aptomat - T3 1P-50,63A	cái	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180	48.180
+	Aptomat - T3 2P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640	83.640
+	Aptomat - T3 2P-50,63A	cái	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360	96.360
+	Aptomat chống giật 2P-6,10,16,20,25,32A	cái	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
+	Aptomat chống giật - 2P-40A, 50A	cái	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
-	Tủ aptomat (vỏ tôn nắp nhựa màu)											
+	Tủ Aptomat 2P-4P	cái	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910	80.910
+	Tủ Aptomat 6P	cái	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270	107.270
+	Tủ Aptomat 9P	cái	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180	178.180
+	Tủ Aptomat 12P	cái	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360	226.360
+	Tủ Aptomat 18P	cái	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820	431.820
*	Máng điện Tiễn phong											
-	Máng điện 14x8 (4m/cây)	cây	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090
-	Máng điện 18x10 (4m/cây)	cây	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
-	Máng điện 28x10 (4m/cây)	cây	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
-	Máng điện 40x20 (4m/cây)	cây	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
-	Ổng luồn dây điện Ø15 (3m/cây)	cây	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090
*	Dây và cáp điện CADISUN											
-	Dây ô van 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC											
+	VCTFK 2 x 0,5	m	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640
+	VCTFK 2 x 0,75	m	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190	6.190
+	VCTFK 2 x 1,0	m	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
+	VCTFK 2 x 1,5	m	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060	11.060
+	VCTFK 2 x 2,5	m	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540	17.540
+	VCTFK 2 x 4,0	m	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120	27.120
+	VCTFK 2 x 6,0	m	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870
-	Cáp 3, 4 ruột hạ thế 0,6/1KV Cu/XLPE/PVC											
+	CXV 3x2,5+1x1,5	m	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280	38.280
+	CXV 3x4+1x2,5	m	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CXV 3x6+1x4	m	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790
+	CXV 3x10+1x6	m	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770	124.770
+	CXV 3x16+1x10	m	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440	187.440
+	CXV 3x25+1x16	m	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810	288.810
+	CXV 3x35+1x16	m	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220	378.220
+	CXV 3x35+1x25	m	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650	406.650
+	CXV 3x50+1x25	m	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260	537.260
+	CXV 3x50+1x35	m	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270	568.270
+	CXV 3x70+1x35	m	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490	733.490
+	CXV 3x70+1x50	m	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080	777.080
+	CXV 3x95+1x50	m	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600	1.013.600
+	CXV 3x95+1x70	m	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910	1.069.910
+	CXV 3x120+1x70	m	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480	1.285.480
+	CXV 3x120+1x95	m	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810	1.364.810
+	CXV 3x150+1x95	m	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960	1.633.960
+	CXV 3x150+1x120	m	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430	1.705.430
+	CXV 4x2,5	m	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440	41.440
+	CXV 4x4	m	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430	61.430
+	CXV 4x6	m	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
+	CXV 4x10	m	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250	136.250
+	CXV 4x16	m	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860	202.860
+	CXV 4x25	m	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590	314.590
+	CXV 4x35	m	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630	432.630
+	CXV 4x50	m	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530	605.530
+	CXV 4x70	m	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360	825.360
+	CXV 4x95	m	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570	1.137.570
+	CXV 4x120	m	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130	1.422.130
+	CXV 4x150	m	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350	1.778.350
-	Cáp ngầm 3, 4 ruột hạ thế 0,6/1KV, Cu/XLPE/DSTA/PVC											
+	DSTA 3x4+1x2,5	m	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930	70.930
+	DSTA 3x6+1x4	m	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590	94.590

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	DSTA 3x10+1x6	m	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580	141.580
+	DSTA 3x16+1x10	m	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390	205.390
+	DSTA 3x25+1x16	m	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090	310.090
+	DSTA 3x35+1x16	m	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750	401.750
+	DSTA 3x35+1x25	m	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610	432.610
+	DSTA 3x50+1x25	m	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990	565.990
+	DSTA 3x50+1x35	m	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410	605.410
+	DSTA 3x70+1x35	m	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350	776.350
+	DSTA 3x70+1x50	m	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670	821.670
+	DSTA 3x95+1x50	m	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540	1.064.540
+	DSTA 3x95+1x70	m	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120	1.122.120
+	DSTA 3x120+1x70	m	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270	1.341.270
+	DSTA 3x120+1x95	m	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450	1.422.450
+	DSTA 3x150+1x95	m	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290	1.698.290
+	DSTA 3x150+1x120	m	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490	1.771.490
+	DSTA 4x4	m	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110	78.110
+	DSTA 4x6	m	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790	101.790
+	DSTA 4x10	m	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260
+	DSTA 4x16	m	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200
+	DSTA 4x25	m	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440	339.440
+	DSTA 4x35	m	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280	463.280
+	DSTA 4x50	m	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980	650.980
+	DSTA 4x70	m	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950	878.950
+	DSTA 4x95	m	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140	1.203.140
+	DSTA 4x120	m	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670	1.495.670
+	DSTA 4x150	m	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160	1.893.160
*	Dây cáp điện CADIVI											
-	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC (CXV-2R-0,6/1Kv)</i>											
+	2 x 1 (2x7/0,425)	m	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
+	2 x 1,5 (2x7/0,52)	m	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
+	2 x 2 (2x7/0,6)	m	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	2 x 2,5 (2x7/0,67)	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
+	2 x 4 (2x7/0,85)	m	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730	25.730
+	2 x 6 (2x7/1,04)	m	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270	35.270
+	2 x 10 (2x7/1,35)	m	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640	55.640
+	2 x 16 (2x7/1,7)	m	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640	81.640
-	Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC (CXV-4R-0,6/1Kv)											
+	4 x 1,5 (4x7/0,52)	m	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360
+	4 x 2,5 (4x7/0,67)	m	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820	29.820
+	4 x 4 (4x7/0,85)	m	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270	45.270
+	4 x 6 (4x7/1,04)	m	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730	63.730
+	4 x 10 (4x7/1,35)	m	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550	102.550
+	4 x 16 (4x7/1,7)	m	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640	153.640
+	4 x 22 (4x7/2)	m	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180	209.180
+	4 x 25 (4x7/2,14)	m	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180	237.180
-	Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép (CXV/DSTA-2R-0,6/1Kv)											
+	2 x 1 (2x7/0,425)	m	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	2 x 1,5 (2x7/0,52)	m	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180	20.180
+	2 x 2 (2x7/0,6)	m	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180	23.180
+	2 x 2,5 (2x7/0,67)	m	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550
+	2 x 4 (2x7/0,85)	m	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820	34.820
+	2 x 6 (2x7/1,04)	m	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550	45.550
+	2 x 10 (2x7/1,35)	m	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270	66.270
+	2 x 16 (2x7/1,7)	m	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820	92.820
-	Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép (CXV/DSTA-4R-0,6/1Kv)											
+	4 x 1,5 (4x7/0,52)	m	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
+	4 x 2,5 (4x7/0,67)	m	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820	38.820
+	4 x 4 (4x7/0,85)	m	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270	56.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	4 x 6 (4x7/1,04)	m	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730	74.730
+	4 x 10 (4x7/1,35)	m	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730	115.730
+	4 x 16 (4x7/1,7)	m	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640	167.640
+	4 x 22 (4x7/2)	m	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
+	4 x 25 (4x7/2,14)	m	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820	253.820
16	Vật liệu ngành nước											
*	<i>Sứ Viglacera</i>											
-	Bê tông cốt thép, nắp rơ rỉ em BL5 (Nano-PK 2N)	bộ	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000
-	Bê tông cốt thép, nắp rơ rỉ em C109, V40 (Nano-PK2N)	bộ	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
-	Bê tông cốt thép, nắp rơ rỉ em C0504 (Nano-PK 2N)	bộ	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
-	Bê tông cốt thép, nắp rơ rỉ em V38 (Nano-PK 2N)	bộ	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000	3.252.000
-	Chậu rửa VTL2, VTL3, VI1T (bao bì và giá đỡ), VTL3N	bộ	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
-	Chậu rửa bàn âm CA1	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
-	Chậu rửa bàn dương CD1, CD2	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
-	Chậu rửa + chân V02.3	cái	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000
*	<i>Thiết bị vệ sinh Công ty CP Vật liệu và DV xây dựng BMC</i>											
-	Xi bêt 2 khối, xả nhấn (mã A2020)	bộ	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600
-	Xi bêt 1 khối, xả nhấn (mã A005, A17)	bộ	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700
-	Xi bêt 1 khối, xả nhấn (mã A63)	bộ	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600
-	Xi bêt 1 khối, xả nhấn (mã B6167)	bộ	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã B304)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã A207)	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
-	Lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã B207)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + xi phong, ống thải (mã PZ01)	bộ	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã PZ02)	bộ	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300	727.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phong, ống thái (mã 3025A)	bộ	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900	790.900
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã 3025B)	bộ	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phong, ống thái (mã TY01)	bộ	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã TY02)	bộ	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200	818.200
-	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã H3034)	bộ	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
-	Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ	bộ	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
*	Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành											
-	Bồn chứa nước Inox nhãn hiệu Tân Á, Đại Thành, Rossi (đã bao gồm cả chân bồn)											
+	Bồn đứng 310D (φ 770)	1 bồn	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
+	Bồn đứng 500D (φ 770)	1 bồn	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
+	Bồn đứng 700D (φ 770)	1 bồn	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
+	Bồn đứng 1000D (φ 960)	1 bồn	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
+	Bồn đứng 1200D (φ 980)	1 bồn	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
+	Bồn đứng 1300D (φ 1050)	1 bồn	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
+	Bồn đứng 1500D (φ 1200)	1 bồn	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
+	Bồn đứng 2000D (φ 1200)	1 bồn	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
+	Bồn đứng 2500D (φ 1380)	1 bồn	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
+	Bồn đứng 3000D (φ 1380)	1 bồn	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000	9.180.000
+	Bồn ngang 310D (φ 770)	1 bồn	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
+	Bồn ngang 500D (φ 770)	1 bồn	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
+	Bồn ngang 700D (φ 770)	1 bồn	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
+	Bồn ngang 1000D (φ 960)	1 bồn	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
+	Bồn ngang 1200D (φ 980)	1 bồn	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
+	Bồn ngang 1300D (φ 1050)	1 bồn	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000
+	Bồn ngang 1500D (φ 1200)	1 bồn	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bồn ngang 2000D (φ 1200)	1 bồn	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
+	Bồn ngang 2500D (φ 1380)	1 bồn	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
+	Bồn ngang 3000D (φ 1380)	1 bồn	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000	9.420.000
-	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hương Dương Sunflower											
+	Loại 15 ống φ47, dung tích 120 lít	bộ	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
+	Loại 18 ống φ47, dung tích 140 lít	bộ	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000
+	Loại 21 ống φ47, dung tích 160 lít	bộ	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000	5.245.000
+	Loại 24 ống φ47, dung tích 180 lít	bộ	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000	5.773.000
+	Loại 15 ống φ58, dung tích 140 lít	bộ	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000	4.936.000
+	Loại 18 ống φ58, dung tích 180 lít	bộ	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000	5.664.000
+	Loại 21 ống φ58, dung tích 200 lít	bộ	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000	6.218.000
+	Loại 24 ống φ58, dung tích 230 lít	bộ	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
+	Dàn CN 50 ống φ47, dung tích 500 lít	bộ	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
+	Dàn CN 48 ống φ58, dung tích 500 lít	bộ	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000	17.228.000
+	Dàn CN 100 ống φ47, dung tích 1000 lít	bộ	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
+	Dàn CN 96 ống φ58, dung tích 1000 lít	bộ	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000	34.455.000
-	Bình nước nóng gián tiếp TANA- TITAN											
+	BT 15-Ti (2500w)	bình	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
+	BT 20-Ti (2500w)	bình	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000
+	BT 30-Ti (2500w)	bình	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
-	Chậu rửa Inox Tân Á, Rossi (ký hiệu TA, RA; bao gồm xi phòng)											
+	Chậu 2 hố- 1 bồn KT: 1000x460x180	bộ	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
+	Chậu 2 hố- 1 hố phụ KT: 980x500x180	bộ	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000	891.000
+	Chậu 2 hố - 0 bồn KT: 710x460x180	bộ	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
+	Chậu 1 hố- 1 bồn KT: 800x440x180	bộ	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
+	Chậu 1 hố- 0 bồn KT: 450x365x180	bộ	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
-	Sen vòi Rossi											
+	Sen, ký hiệu R801S	cái	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Sen, ký hiệu R802S	cái	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
+	Sen, ký hiệu R803S	cái	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Nạn	Sơn Động
+	Sen, ký hiệu R804S	cái	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R801 V1	cái	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R802 V1	cái	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R803 V1	cái	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
+	Vòi 1 chân, ký hiệu R804 V1	cái	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R801 V2	cái	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R802 V2	cái	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R803 V2	cái	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
+	Vòi 2 chân, ký hiệu R804 V2	cái	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
+	Vòi chậu, ký hiệu R801 C1	cái	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000
+	Vòi chậu, ký hiệu R802 C1	cái	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000
+	Vòi chậu, ký hiệu R803 C1	cái	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
+	Vòi tường, ký hiệu R801 C2; R802 C2; R803 C2	cái	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
*	Sản phẩm của Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiên Phong											
-	Ống nhựa thoát nước u.PVC											
+	φ21	m	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270
+	φ27	m	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
+	φ34	m	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
+	φ42	m	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640
+	φ48	m	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820	14.820
+	φ60	m	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270	19.270
+	φ75	m	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
+	φ90	m	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
+	φ110	m	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820	49.820
-	Ống nhựa cấp nước u.PVC											
+	Class 0											
.	φ21	m	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
.	φ27	m	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270
.	φ34	m	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
.	φ42	m	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ48	m	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
.	φ60	m	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090
.	φ75	m	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550	31.550
.	φ90	m	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730	37.730
.	φ110	m	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360	56.360
.	φ125	m	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270	69.270
+	Class 1											
.	φ21	m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
.	φ27	m	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640	9.640
.	φ34	m	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
.	φ42	m	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
.	φ48	m	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820	19.820
.	φ60	m	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
.	φ75	m	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730	35.730
.	φ90	m	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090	44.090
.	φ110	m	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640	65.640
.	φ125	m	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270	81.270
-	Ống nhựa HDPE- PE 80											
+	φ40 PN6	m	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640	16.640
+	φ50 PN6	m	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820	25.820
+	φ63 PN6	m	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910
+	φ75 PN6	m	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730	56.730
+	φ90 PN6	m	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270	91.270
+	φ110 PN6	m	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
+	φ125 PN6	m	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090	155.090
+	φ32 PN8	m	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
+	φ40 PN8	m	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
+	φ50 PN8	m	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270	31.270
+	φ63 PN8	m	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730	49.730
+	φ75 PN8	m	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360
+	φ90 PN8	m	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910	101.910
+	φ110 PN8	m	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180	148.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ125 PN8	m	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360	189.360
+	φ25 PN10	m	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820	9.820
+	φ32 PN10	m	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730
+	φ40 PN10	m	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
+	φ50 PN10	m	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360	37.360
+	φ63 PN10	m	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640	59.640
+	φ75PN10	m	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270	85.270
+	φ90 PN10	m	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820	120.820
+	φ110 PN10	m	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550	182.550
+	φ125 PN10	m	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910	232.910
+	φ20 PN12,5	m	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550
+	φ25 PN12,5	m	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450	11.450
+	φ32 PN12,5	m	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
+	φ40 PN12,5	m	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
+	φ50 PN12,5	m	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
+	φ63 PN12,5	m	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820
+	φ75 PN12,5	m	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450	100.450
+	φ90 PN12,5	m	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550	144.550
+	φ110 PN12,5	m	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270	216.270
+	φ125 PN12,5	m	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450	281.450
17	Vật tư, vật liệu khác											
*	Nhựa đường											
-	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	17.860	17.860	17.860	17.860	17.860	17.860	17.860	17.900	17.950	18.000
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	Kg	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.500	16.550	16.600
-	Nhựa đường đặc đóng thùng 60/70 Iran	Kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.400	16.450	16.500
-	Nhựa đường đặc đóng thùng 60/70 Shell (Malaysia)	Kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.400	16.450	16.500
-	Nhựa đường đặc đóng thùng 60/70 Shell (Singapore)	Kg	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.600	17.650	17.700
*	Cáp dự ứng lực và phụ kiện											
+	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc, độ chùng thấp, Φ 12,7 mm (Trung Quốc)	Kg	22.000	22.000	22.150	22.000	22.000	22.150	22.150	22.300	22.300	22.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc, độ chùng thấp, Φ 15,24 mm (Trung Quốc)	Kg	22.500	22.500	22.650	22.500	22.500	22.650	22.650	22.800	22.800	23.000
+	Neo công cụ OVM 13A-12 + phụ kiện (Trung Quốc)	bộ	1.200.500	1.200.500	1.201.000	1.200.500	1.200.500	1.201.000	1.201.000	1.201.500	1.201.500	1.202.000
+	Ống ghen mạ kẽm Φ 80/87 (Việt Nam)	m	26.500	26.500	26.650	26.500	26.500	26.650	26.650	26.800	26.800	27.000
+	Gối cao su cốt bản thép OVM 300x400x50 mm (Trung Quốc)	bộ	1.507.000	1.507.000	1.557.000	1.507.000	1.507.000	1.557.000	1.557.000	1.607.000	1.607.000	1.657.000
+	Khe co giãn cao su cốt bản thép SSF 260x50x1000mm; SSF 264x40x1000mm; SSF 270x42x1000mm (Trung Quốc)	m	2.910.000	2.910.000	2.960.000	2.910.000	2.910.000	2.960.000	2.960.000	3.010.000	3.010.000	3.060.000
*	Que hàn											
+	Que hàn KT N48 (4,0mm)	Kg	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
+	Que hàn KT N48 (3,2mm)	Kg	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
+	Que hàn KT 6013 (4,0mm)	Kg	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840	20.840
+	Que hàn KT 6013 (3,2mm)	Kg	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930
+	Que hàn KT 421 (4,0mm)	Kg	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
+	Que hàn KT 421 (3,2mm)	Kg	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570
+	Que hàn KT 421 (2,5mm)	Kg	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930	20.930
+	Que hàn KT 3000 (4,0 mm)	Kg	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830	21.830
+	Que hàn KT 3000 (3,2 mm)	Kg	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010	22.010
+	Que hàn KT 3000 (2,5 mm)	Kg	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
*	Hoá chất xây dựng Sika (Thụy Sĩ)											
+	Phụ gia Sikament R4	lít	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510	24.510
+	Phụ gia Sikament 2000AT-N	lít	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710	31.710
+	Phụ gia Plastocrete N	lít	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
+	Phụ gia Plastiment 96	lít	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
+	Phụ gia Sika® Primer 3N	lít	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908	574.908

GIÁ BÁN CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

TT	NGUỒN CUNG CẤP - NƠI TIÊU THỤ	ĐVT	GIÁ VẬT LIỆU (Đ)	
			ĐÁ BASE	ĐÁ SUBASE
1	Mỏ đá Đồng Mỏ - Chi Lăng- Lạng Sơn			
-	Huyện Lục Ngạn (TT Chũ)	m3	200.000	185.000
-	Huyện Sơn Động (TT An Châu)	m3	220.000	205.000
2	Mỏ đá Vĩnh Thịnh, Cai Kinh- Hữu Lũng- Lạng Sơn			
-	Thành phố Bắc Giang	m3	200.000	185.000
-	Huyện Việt Yên (TT Bích Động)	m3	205.000	190.000
-	Huyện Yên Dũng (TT Neo)	m3	205.000	190.000
-	Huyện Lạng Giang (TT Vôi)	m3	180.000	165.000
-	Huyện Lục Nam (TT Đồi Ngô)	m3	200.000	185.000
3	Mỏ đá Đồng Tiến- Hữu Lũng- Lạng Sơn			
-	Huyện Yên Thế (TT Cầu Gồ)	m3	180.000	165.000
-	Huyện Tân Yên (TT Cao Thượng)	m3	200.000	185.000
-	Huyện Hiệp Hoà (TT Thắng)	m3	210.000	195.000

GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I. GẠCH XÂY TUYNEL- SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP HỒNG THÁI			
	<i>Giá bán tại nhà máy</i>		
1	Gạch đặc A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.300
2	Gạch đặc A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	1.100
3	Gạch đặc A2 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	1.100
4	Gạch 2 lỗ A1 (KT: 220x105x60mm)	viên	860
5	Gạch 2 lỗ A1 sẫm (KT: 220x105x60mm)	viên	840
6	Gạch 2 lỗ A1 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	840
8	Gạch lỗ A2 đỏ (KT: 220x105x60mm)	viên	700
10	Gạch loại 4 (KT: 220x105x60mm)	viên	480
II VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC			
1	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÂN GIANG - YÊN HOÀ - CẦU GIẤY - HÀ NỘI		
1	Bích đặc D150mm (Trung Quốc)	Cái	242.000
2	Bích rỗng D150mm (Trung Quốc)	Cái	448.900
3	Côn trắng kèm D100mm (Trung Quốc)	Cái	314.600
4	ống gang cầu dẻo EU XinXing TQ D200	Mét	1.047.618
5	ống gang cầu dẻo EU XinXing TQ D150	Mét	789.210
6	ống gang cầu dẻo EU XinXing TQ D100	Mét	726.495
7	ống gang cầu dẻo EU XinXing TQ D300	Mét	1.920.300
8	ống gang xám phi 300 (Trung Quốc)	Mét	1.720.000
9	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN273*6.35	Mét	1.615.700
10	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN273*5.16	Mét	1.318.900
11	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN219*3.96	Mét	666.000
12	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN219*4.78	Mét	800.400
13	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN168*3.96	Mét	508.700
14	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN168*4.78	Mét	559.000
15	ống thép hàn mạ kẽm TQ-ASTM A53A DN125*3.96	Mét	425.100
16	ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 100*4.5	Mét	379.400
17	ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 80*4.5	Mét	260.300
18	ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 65*3.6	Mét	201.200
19	ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 50*3.6	Mét	156.400
20	ống thép hàn mạ kẽm VINAPIPE DN 15*3,6	Mét	39.000
21	Măng sông hàn mạ kẽm D100 (Trung Quốc)	Cái	165.000
22	Măng sông hàn mạ kẽm D110 (Trung Quốc)	Cái	185.000
23	Côn thu D50-D15 (Trung Quốc)	Cái	47.200
24	Kép hàn mạ kẽm D50 (Trung Quốc)	Cái	47.200
25	Cút hàn mạ kẽm D50 (Trung Quốc)	Cái	48.200
26	Măng sông mạ kẽm D25-D15 (Trung Quốc)	Cái	12.000
27	Cút chuyển D25- D15 (Trung Quốc)	Cái	98.400
28	Hộp chuyển đổi (Trung Quốc)	Cái	1.050.000
29	Tê gang BBB D200*200 (Trung Quốc)	Cái	4.698.000
30	Tê gang BBB D200*100 (Trung Quốc)	Cái	3.744.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
31	Tê gang BBB D200*63 (Trung Quốc)	Cái	3.114.882
32	Tê gang BBB D200*50 (Trung Quốc)	Cái	3.114.882
33	Tê gang BBB D150*150 (Trung Quốc)	Cái	2.832.000
34	Tê gang BBB D150*100 (Trung Quốc)	Cái	2.382.000
35	Tê gang BBB D100*63 (Trung Quốc)	Cái	1.662.891
36	Tê gang BBB D100*50 (Trung Quốc)	Cái	1.662.891
37	Y Gang BBB D200*63 (Trung Quốc)	Cái	3.223.662
38	Y Gang BBB D200*50 (Trung Quốc)	Cái	3.223.662
39	Y Gang BBB D150*63 (Trung Quốc)	Cái	2.583.303
40	Y Gang BBB D150*50 (Trung Quốc)	Cái	2.583.303
41	Y Gang BBB D100*100 (Trung Quốc)	Cái	2.229.213
42	Y Gang BBB D100*63 (Trung Quốc)	Cái	2.229.213
43	Y Gang BBB D100*50 (Trung Quốc)	Cái	2.229.213
44	Van gang cấp nước BB D200 (Malaysia)	Cái	15.628.000
45	Van gang cấp nước BB D150 (Malaysia)	Cái	11.229.000
46	Van gang cấp nước BB D100 (Malaysia)	Cái	7.553.000
47	Van gang cấp nước BB D63 (Malaysia)	Cái	4.120.500
48	Van gang cấp nước BB D50 (Malaysia)	Cái	4.120.500
49	Van xả khí D50 (Malaysia)	Cái	890.620
50	Van D50mm ANA (Thái Lan)	Cái	542.000
51	Van 1 chiều D100mm OKM D50 ANA (Malaysia)	Cái	5.531.000
52	Van xả khí thử áp lực D40 (Malaysia)	Cái	387.100
53	Van đồng lá lật D15 ANA (Thái Lan)	Cái	148.500
54	Đai khởi thủy D200*25 (Việt Nam)	Cái	791.000
55	Đai khởi thủy D150*25 (Việt Nam)	Cái	692.500
56	Đai khởi thủy D100*50 (Việt Nam)	Cái	615.230
57	Đai khởi thủy D50*15 (Việt Nam)	Cái	329.000
58	Đai khởi thủy D63*15 (Việt Nam)	Cái	329.000
59	Đồng hồ đo nước D200 Zenner Coma	Cái	37.521.000
60	Đồng hồ đo nước D150 Zenner Coma	Cái	33.970.627
61	Đồng hồ đo nước D100 Zenner Coma	Cái	25.227.970
62	Đồng hồ đo nước D15 Zenner Coma	Cái	1.256.400
63	Hộp đồng hồ thép 25*40 (Việt Nam)	Cái	198.000
64	Côn gang BB D200*150 (Trung Quốc)	Cái	2.419.245
65	Côn gang BB D200*100 (Trung Quốc)	Cái	2.419.245
66	Côn gang BB D150*100 (Trung Quốc)	Cái	2.019.245
67	Côn gang BB D100*60 (Trung Quốc)	Cái	2.019.245
68	Côn gang BB D100*50 (Trung Quốc)	Cái	2.019.245
69	Cút gang BB D100 (Trung Quốc)	Cái	1.040.181
70	Cút gang BB D200 (Trung Quốc)	Cái	2.761.000
71	Chếch gang BB D200 (Trung Quốc)	Cái	2.094.000
72	Chếch gang BB D150 (Trung Quốc)	Cái	1.980.320
73	Chếch gang BB D100 (Trung Quốc)	Cái	1.980.320
74	Môi nối mềm D200 (Trung Quốc)	Cái	2.080.000
75	Môi nối mềm D150 (Trung Quốc)	Cái	1.300.000

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
76	Môi nối mềm D100 (Trung Quốc)	Cái	1.300.000
77	Bu gang BE D200 (Trung Quốc)	Cái	1.961.000
78	Bu gang BE D150 (Trung Quốc)	Cái	1.518.000
79	Bu gang BE D100 (Trung Quốc)	Cái	898.000
80	Bu gang BU D200 (Trung Quốc)	Cái	1.850.000
81	Bu gang BU D150 (Trung Quốc)	Cái	1.495.000
82	Bu gang BU D100 (Trung Quốc)	Cái	910.000
83	Bích rỗng D63 (Trung Quốc)	Cái	146.000
84	Bích rỗng D50 (Trung Quốc)	Cái	114.000
85	Bích rỗng D100 (Trung Quốc)	Cái	550.600
86	Bích đặc D100 (Trung Quốc)	Cái	126.000
87	Trụ cứu hoả 6 họng D100 (Bộ Quốc phòng)	Cái	15.495.046
88	Măng sông gang D100 (Trung Quốc)	Cái	1.032.179
89	Cút mạ kẽm D100 DZ (Trung Quốc)	Cái	295.000
90	Cút mạ kẽm D80 DZ (Trung Quốc)	Cái	138.000
91	Cút mạ kẽm D65 DZ (Trung Quốc)	Cái	108.000
92	Cút mạ kẽm D50 DZ (Trung Quốc)	Cái	76.000
93	Tê mạ kẽm D100 DZ (Trung Quốc)	Cái	294.000
94	Tê mạ kẽm D80 DZ (Trung Quốc)	Cái	241.000
95	Tê mạ kẽm D65 DZ (Trung Quốc)	Cái	199.000
96	Tê mạ kẽm D50 DZ (Trung Quốc)	Cái	159.000
97	Rắc co mạ kẽm D100 DZ (Trung Quốc)	Cái	388.000
98	Rắc co mạ kẽm D80 DZ (Trung Quốc)	Cái	233.000
99	Rắc co mạ kẽm D65 DZ (Trung Quốc)	Cái	166.000
100	Rắc co mạ kẽm D50 DZ (Trung Quốc)	Cái	95.000
III. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG BẮC GIANG			
I	CỘT LY TÂM		
1	Cột - LT 8A	Chiếc	1.536.364
2	Cột - LT8B	Chiếc	1.631.818
3	Cột - LT8.5A	Chiếc	1.795.455
4	Cột - LT8.5B	Chiếc	1.931.818
5	Cột - LT8.5C	Chiếc	2.309.091
6	Cột - LT10A	Chiếc	2.290.909
7	Cột - LT10B	Chiếc	2.445.455
8	Cột - LT10C	Chiếc	2.672.727
9	Cột - LT10D	Chiếc	3.254.545
10	Cột - LT12A	Chiếc	3.409.091
11	Cột - LT12B	Chiếc	4.163.636
12	Cột - LT12C	Chiếc	5.077.273
13	Cột - LT12D	Chiếc	6.522.727
14	Cột - LT 14B (G6-N8)	Chiếc	9.086.364
15	Cột - LT14C (G6-N8)	Chiếc	9.868.182
16	Cột - LT14D (G6-N8)	Chiếc	11.122.727
17	Cột - LT16B (G6-N10)	Chiếc	9.763.636
18	Cột - LT16C (G6-N10)	Chiếc	10.768.182

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
19	Cột - LT16D (G6-N10)	Chiếc	12.072.727
20	Cột - LT18B (G8-N10)	Chiếc	11.436.364
21	Cột - LT18C (G8-N10)	Chiếc	12.300.000
22	Cột - LT18D (G8-N10)	Chiếc	14.540.909
23	Cột - LT20B (G10-N10)	Chiếc	12.700.000
24	Cột - LT20C (G10-N10)	Chiếc	22.945.455
25	Cột - LT20D (G10-N10)	Chiếc	15.640.909
<i>II</i>	CỘT H - BUỒI ĐIỆN		
1	H5 BĐ	Chiếc	445.455
2	H6 BĐ	Chiếc	500.000
3	H6,5 BĐ	Chiếc	550.000
<i>III</i>	CỘT H		
1	Cột H6A - 230 daN	Chiếc	886.364
2	Cột H6B - 230 daN	Chiếc	1.050.000
3	Cột H6C - 230 daN	Chiếc	1.077.273
4	Cột H6,5A - 230 daN	Chiếc	972.727
5	Cột H6,5B - 360 daN	Chiếc	1.218.182
6	Cột H6,5C - 460 daN	Chiếc	1.240.909
7	Cột H7A - 230 daN	Chiếc	1.063.636
8	Cột H7B - 230 daN	Chiếc	1.250.000
9	Cột H7C - 230 daN	Chiếc	1.290.909
10	Cột H7,5A - 230 daN	Chiếc	1.100.000
11	Cột H7,5B - 360 daN	Chiếc	1.286.364
12	Cột H7,5C - 460 daN	Chiếc	1.409.091
13	Cột H8A - 230 daN	Chiếc	1.259.091
14	Cột H8B - 230 daN	Chiếc	1.436.364
15	Cột H8C - 230 daN	Chiếc	1.640.909
16	Cột H8,5A - 230 daN	Chiếc	1.272.727
17	Cột H8,5B - 360 daN	Chiếc	1.500.000
18	Cột H8,5C - 460 daN	Chiếc	1.686.364
<i>IV</i>	CỔNG LY TÂM KIỂU MIỆNG BÁT		
1	Cổng LT 300A	Mét	140.909
2	Cổng LT 300B	Mét	150.000
3	Cổng LT 300C	Mét	168.182
4	Cổng LT 400A	Mét	186.364
5	Cổng LT 400B	Mét	200.000
6	Cổng LT 400C	Mét	213.636
7	Cổng LT 600A	Mét	286.364
8	Cổng LT 600B	Mét	322.727
9	Cổng LT 600C	Mét	345.455
10	Cổng LT 600D	Mét	400.000
11	Cổng LT 750A	Mét	609.091
12	Cổng LT 750B	Mét	695.455
13	Cổng LT 750C	Mét	781.818
<i>VI</i>	CỔNG LY TÂM ĐẦU BĂNG		

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
1	LT 600A	Mét	245.455
2	LT 600B	Mét	300.000
3	LT 600C	Mét	327.273
4	LT 600D	Mét	345.455
5	LT 750A	Mét	572.727
6	LT 750B	Mét	636.364
7	LT 750C	Mét	718.182
9	LT 800A	Mét	622.727
10	LT 800B	Mét	686.364
11	LT 800C	Mét	754.545
12	LT 800D	Mét	777.273
13	LT 1000A	Mét	795.455
14	LT 1000B	Mét	909.091
15	LT 1000C	Mét	1.086.364
<i>VII</i>	CÔNG KHÔNG CỐT THÉP		
1	TC 200	Mét	63.636
2	TC 300	Mét	77.273
3	TC 400	Mét	113.636
4	TC 600	Mét	195.455
<i>VIII</i>	CÔNG THỦ CÔNG- CÓ CỐT THÉP		
1	TC 200	Mét	100.000
2	TC 300	Mét	131.818
3	TC 400	Mét	222.727
4	TC 600	Mét	327.273
5	TC 750	Mét	572.727
6	TC 1000	Mét	800.000
7	TC 1200 A	Mét	1.363.636
8	TC 1200 B	Mét	1.427.273
9	TC 1200 C	Mét	1.504.545
10	TC 1250A	Mét	1.481.818
11	TC 1250B	Mét	1.568.182
12	TC 1250C	Mét	1.640.909
13	TC 1250D	Mét	1.718.182
14	TC 1500A (dày 12cm)	Mét	1.813.636
15	TC 1500B (dày 12cm)	Mét	1.890.909
16	TC 1500C (dày 12cm)	Mét	2.009.091
17	TC 1500D (dày 12cm)	Mét	2.509.091
18	TC 1500A (dày 15cm)	Mét	1.995.455
19	TC 1500B (dày 15cm)	Mét	2.072.727
20	TC 1500C (dày 15cm)	Mét	2.222.727
21	TC 1500D (dày 15cm)	Mét	2.695.455
22	TC 2500	Mét	7.027.273
<i>IX</i>	ĐỂ CÔNG		
1	Đế công 300	chiếc	72.727
2	Đế công 400	chiếc	86.364

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
3	Đế cổng 600	chiếc	109.091
4	Đế cổng 800	chiếc	140.909
5	Đế cổng 1000	chiếc	186.364
6	Đế cổng 1250	chiếc	295.455
7	Đế cổng 1500	chiếc	313.636
<i>X</i>	SẢN PHẨM KHÁC		
1	Bê tông xốp	viên	31.818
2	Gạch xi măng 30 x 30	viên	3.636
3	Via hè vát (KT: 0,23x0,26x1m)	viên	54.545
<i>XI</i>	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM		
1	M150 ĐS8	m3	522.727
2	M200 ĐS 6- 8	m3	563.636
3	M200 ĐS12-14	m3	581.818
4	M200 ĐS18	m3	590.909
5	M250 ĐS8	m3	600.000
6	M250 ĐS12	m3	631.818
7	M300 ĐS8	m3	659.091
8	M300 ĐS12-14	m3	668.182
9	M300 ĐS18	m3	681.818